

Số: 103 /QĐ-THPTXT

Xuân Trường, ngày 13 tháng 5 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội học kỳ II năm học 2021-2022

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT XUÂN TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1055/QĐ-SGDĐT ngày 04/05/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Nam Định về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Theo đề nghị của bộ phận tài vụ nhà trường.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội học kỳ II năm học 2021-2022 cho các đối tượng của Trường THPT Xuân trường (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Phòng Tài vụ nhà trường chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở GD&ĐT Nam Định;
- Đảng Công TTĐT Trường;
- Lưu VT, KT.



Phạm Văn Châu

SỞ GD&ĐT TỈNH NAM ĐỊNH  
TRƯỜNG THPT XUÂN TRƯỜNG

**TỔNG HỢP CÁC ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CPHT**  
**Kỳ II NĂM HỌC 2021-2022**

ST T	Chi tiêu	Số lượng học sinh	Ghi chú
<b>A</b>	<b>ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ (=I+II+III)</b>	<b>44</b>	
<b>I</b>	<b>Đối tượng được miễn học phí:</b>	<b>7</b>	
1	Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	3	
2	Học sinh, sinh viên khuyết tật		
3	Học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.		
4	Học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	4	
5	Học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.		
6	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.		
7	Người học thuộc các đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ.		
<b>II</b>	<b>Đối tượng được giảm 70% học phí</b>		
	học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.		
<b>III</b>	<b>Đối tượng được giảm 50% học phí</b>	<b>37</b>	
1	Học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường		

2	Học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	37	
<b>B</b>	<b>ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP</b>	<b>4</b>	
1	Học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.		
2	Học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông bị khuyết tật.		
3	Học sinh phổ thông học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	4	

**\* Ghi chú:**

- Số liệu báo cáo phải khớp với biểu 02, 03, 04, 05.
- Các trường ngoài công lập phải nộp đầy đủ giấy tờ chứng minh của các đối tượng.

**Lưu ý:**

- Mức hỗ trợ chi phí học tập cả 2 học kỳ là 150 nghìn đồng/HS/tháng
- Mức thu học phí học kỳ I, II: 130.000 đồng/HS/tháng vùng thành thị và 90.000 đồng/HS/tháng vùng nông thôn

Người lập biểu

Vũ Phùng Tin

Xuân Trường, ngày 29 tháng 03 năm 2022



Thủ trưởng đơn vị

Phạm Văn Châu

**TỔNG HỢP ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ HỌC PHÍ  
KỲ II NĂM HỌC 2021-2022**

**A. Cấp bù cho đối tượng được miễn học phí:**

Tổng số học sinh được miễn: 07 học sinh

Lớp 10: 03 học sinh

Lớp 11: 01 học sinh

Lớp 12: 03 học sinh

Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được miễn	Số tháng được miễn	Số tiền được miễn	Ghi chú
1	Nguyễn Đăng Dương	10A2	90,000	5	450,000	
2	Ngô Đình Tuyển	10A7	90,000	5	450,000	
3	Nguyễn Thu Hằng	10A11	90,000	5	450,000	
4	Đỗ Thị Phương Thảo	11A6	90,000	5	450,000	
5	Nguyễn Xuân Hùng	12A2	90,000	5	450,000	
6	Phạm Linh Chi	12A4	90,000	5	450,000	
7	Phạm Thị Thúy Hằng	12A12	90,000	5	450,000	
	<b>Cộng</b>				3,150,000	

**B. Cấp bù cho đối tượng giảm 70% học phí:**

Tổng số học sinh được giảm:      học sinh

Lớp 10:      học sinh

Lớp 11:      học sinh

Lớp 12:      học sinh

Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được giảm	Số tháng được giảm	Số tiền được giảm	Ghi chú
	<b>Cộng</b>					

**C. Cấp bù cho đối tượng giảm 50% học phí:**

Tổng số học sinh được giảm: 37 học sinh

Lớp 10: 15 học sinh

Lớp 11: 13 học sinh

Lớp 12: 09 học sinh

Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được giảm	Số tháng được giảm	Số tiền được giảm	Ghi chú
1	Nguyễn Khánh Huyền	10A2	45,000	5	225,000	
2	Trịnh Thị Thu	10A2	45,000	5	225,000	
3	Nguyễn Phương Thảo	10A2	45,000	5	225,000	
4	Nguyễn Trung Kiên	10A4	45,000	5	225,000	
5	Huỳnh Thanh Phương	10A5	45,000	5	225,000	
6	Hoàng Thanh Thúy	10A5	45,000	5	225,000	



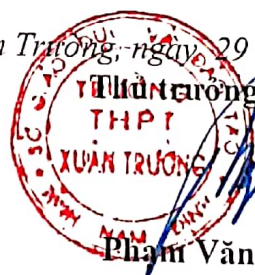
7	Vũ Thị Kim Anh	10A6	45,000	5	225,000	
8	Trịnh Thị Hồng Nhung	10A7	45,000	5	225,000	
9	Đoàn Thị Mỹ Duyên	10A8	45,000	5	225,000	
10	Phạm Quang Hải	10A8	45,000	5	225,000	
11	Nguyễn Thị Hải Yến	10A8	45,000	5	225,000	
12	Vũ Thị Hải Yến	10A8	45,000	5	225,000	
13	Nguyễn Thu Trà	10A9	45,000	5	225,000	
14	Nguyễn Như Quỳnh	10A10	45,000	5	225,000	
15	Nguyễn Linh Chi	10A11	45,000	5	225,000	
16	Nguyễn Văn Hiếu	11A1	45,000	5	225,000	
17	Đặng Vũ Hội	11A1	45,000	5	225,000	
18	Phan Văn Châu	11A2	45,000	5	225,000	
19	Lã Thị Diễm Quỳnh	11A2	45,000	5	225,000	
20	Phạm Ngọc Hùng	11A3	45,000	5	225,000	
21	Nguyễn Ngọc Minh	11A3	45,000	5	225,000	
22	Nguyễn Thùy Trang	11A4	45,000	5	225,000	
23	Nguyễn Thị Thùy Linh	11A6	45,000	5	225,000	
24	Nguyễn Đình Chiêu	11A7	45,000	5	225,000	
25	Đình Yên Nhi	11A8	45,000	5	225,000	
26	Nguyễn Trung Đức	11A9	45,000	5	225,000	
27	Mai Thị Ánh Ngọc	11A11	45,000	5	225,000	
28	Ma Quốc Huy	11A12	45,000	5	225,000	
29	Nguyễn Kim Anh	12A1	45,000	5	225,000	
30	Tông Văn Đoài	12A4	45,000	5	225,000	
31	Nguyễn Thị Lan	12A7	45,000	5	225,000	
32	Đình Công Minh	12A7	45,000	5	225,000	
33	Nguyễn Thị Thu Huyền	12A8	45,000	5	225,000	
34	Vũ Thị Huyền Trang	12A8	45,000	5	225,000	
35	Vũ Hoàng Minh Trí	12A9	45,000	5	225,000	
36	Mai Thị Diệp	12A12	45,000	5	225,000	
37	Nguyễn Văn Nghĩa	12A12	45,000	5	225,000	
	<b>Cộng</b>				<b>8,325,000</b>	

Người lập biểu



**Vũ Phùng Tin**

Xuân Trường, ngày 29 tháng 3 năm 2022



Hiệu trưởng đơn vị

**Phạm Văn Châu**

**TỔNG HỢP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP  
KỲ II NĂM HỌC 2021-2022**

Tổng số học sinh được hỗ trợ CPHT: 04 học sinh

Lớp 10: 02 học sinh

Lớp 11: học sinh

Lớp 12: 02 học sinh

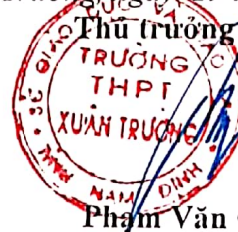
Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền được hỗ trợ CPHT	Ghi chú
1	Nguyễn Đăng Dương	10A2	150,000	5	750,000	
2	Nguyễn Thu Hằng	10A11	150,000	5	750,000	
3	Nguyễn Xuân Hùng	12A2	150,000	5	750,000	
4	Phạm Linh Chi	12A4	150,000	5	750,000	
	<b>Cộng</b>				<b>3,000,000</b>	

Người lập biểu



Vũ Phùng Tin

Xuân Trường, ngày 29 tháng 3 năm 2022



Phạm Văn Châu

**BÁO CÁO**  
**NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG VÀ HỖ TRỢ PHƯƠNG**  
**TIỆN ĐỒ DÙNG HỌC TẬP**

Đơn vị tính: VND đồng

STT	Tên học sinh	Lớp	Nhu cầu kinh phí học kỳ II năm học 2021-2022		Ghi chú
			Hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập	
A	B	1	2	3	C
<b>TỔNG SỐ</b>					
1	Không có				
2					

**Ghi chú:**

- Đối tượng được hưởng là: Người khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tại các cơ sở giáo dục (Theo Điều 7 Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC)
- Cột 2: Hỗ trợ học bổng = 80% X mức lương cơ sở (1.490 nghìn) X số tháng học (Học kỳ I tối đa 4 tháng, Học kỳ II tối đa 5 tháng)
- Cột 3: Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập = 1.000.000 VNĐ / 9 X số tháng học (Học kỳ I tối đa 4 tháng, Học kỳ II tối đa 5 tháng)

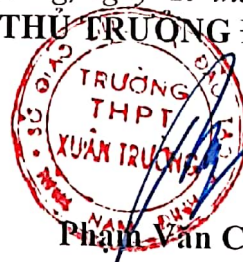
KÊ TOÁN



Vũ Phùng Tin

Xuân Trường, ngày 29 tháng 3 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Văn Châu